# DANH MỤC VẬT TƯ, HÓA CHẤT

*(Kèm theo Công văn số 290 /HSB ngày 11 tháng 9 năm 2023)*

*Đơn vị tính: VNĐ*

| TT | Tên vật tư, hóa chất | Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách đóng gói | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nước cất | 1 lần | Việt Nam | Lít | 47 |
| 2 | Ethanol | ≥ 96% | Việt Nam | Lít | 10 |
| 3 | Dichloromethane kỹ thuật | ≥ 95% | Trung Quốc | Lít | 10 |
| 4 | Methanol kỹ thuật | ≥ 95% | Trung Quốc | Lít | 8 |
| 5 | Ethyl acetate kỹ thuật | ≥ 95% | Trung Quốc | Lít | 20 |
| 6 | n-Hexane kỹ thuật | ≥ 95% | Trung Quốc | Lít | 10 |
| 7 | Acetone kỹ thuật | ≥ 95% | Trung Quốc | Lít | 10 |
| 8 | Methanol HPLC | ≥ 99%, 4 L/chai | Fisher Mỹ | Chai | 12 |
| 9 | Acetonitrile HPLC | ≥ 99%, 4 L/chai | Fisher Mỹ | Chai | 14 |
| 10 | Dimethyl sulfoxide | ≥ 99%, 1000 mL/chai | Fisher Mỹ | Chai | 1 |
| 11 | Sulfuric acid | ≥ 95%, 500 mL/chai | Trung Quốc | Chai | 1 |
| 12 | Chloroform-d | Độ tinh khiết 99%, 100 mL/Lọ | ACROS Organic | Lọ | 1 |
| 13 | Methanol-d4 | Độ tinh khiết 99,8%, 25 g/Lọ | Alfa Aesar | Lọ | 1 |
| 14 | DMSO-d6 | Độ tinh khiết 99%, 50 mL/Lọ | ACROS Organic | Lọ | 1 |
| 15 | Pyridine-d5 | Độ tinh khiết 99%, 25 mL/Lọ | ACROS Organic | Lọ | 1 |
| 16 | Bản mỏng Silica gel pha thường (bản nhôm) | 20x20 cm, silica gel 60 $F_{254}$, độ dày 0.25 mm, 25 bản/hộp | Merck | Hộp | 1 |
| 17 | Bản mỏng Silica gel pha thường (bản kính) | 20x20 cm, silica gel 60 $F_{254}$, độ dày 0.25 mm, 25 bản/hộp | Merck | Hộp | 1 |
| 18 | Bản mỏng Silica gel pha đảo RP18 (bản kính) | 20x20 cm, silica gel 60 $F_{254}$, độ dày 0.25 mm, 25 bản/hộp | Merck | Hộp | 1 |
| 19 | Bột sắc ký silica gel pha thường | Cỡ hạt 0,040-0,063 mm, 5 kg/ Lọ | Merck | Lọ | 1 |
| 20 | Sephadex LH-20 | Cỡ hạt 25-100 µm, 100g/hộp | Supelco | Hộp | 1 |
| 21 | Cột sắc ký thủy tinh (đường kính 13 mm, dài 80 cm) | Thủy tinh trung tính, cổ nhám 29/32, khóa lõi teflon | Việt Nam | Cái | 1 |
| 22 | Cột sắc ký thủy tinh (đường kính 17 mm, dài 80 cm) | Thủy tinh trung tính, cổ nhám 29/32, khóa lõi teflon | Việt Nam | Cái | 1 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Cột sắc ký thủy tinh (đường kính 25 mm, dài 60 cm) | Thủy tinh trung tính, cổ nhám 29/32, khóa lõi teflon | Việt Nam | Cái | 1 |
| 24 | Cột sắc ký thủy tinh (đường kính 55 mm, dài 60 cm) | Thủy tinh trung tính, cổ nhám 29/32, khóa lõi teflon | Việt Nam | Cái | 1 |
| 25 | Cột sắc ký thủy tinh (đường kính 75 mm, dài 40 cm) | Thủy tinh trung tính, cổ nhám 29/32, khóa lõi teflon | Việt Nam | Cái | 1 |
| 26 | Bình cầu đáy tròn (thể tích 2 L) | Thủy tinh trung tính, nhám 29/32 | Duran | Cái | 1 |
| 27 | Bình quả lê đáy tròn (thể tích 1 L) | Thủy tinh trung tính, nhám 29/32 | Duran | Cái | 1 |
| 28 | Bình quả lê đáy tròn (thể tích 500 mL) | Thủy tinh trung tính, nhám 29/32 | Duran | Cái | 1 |
| 29 | Bình cầu đáy tròn (thể tích 250 mL) | Thủy tinh trung tính, nhám 29/32 | Duran | Cái | 1 |
| 30 | Bình cầu đáy tròn (thể tích 100 mL) | Thủy tinh trung tính, nhám 29/32 | Duran | Cái | 1 |
| 31 | Ống đong thủy tinh (thể tích 500 mL) | Thủy tinh trung tính, có chia vạch | Trung Quốc | Cái | 1 |
| 32 | Ống đong thủy tinh (thể tích 100 mL) | Thủy tinh trung tính, có chia vạch | Trung Quốc | Cái | 1 |
| 33 | Bình tam giác (thể tích 2000 mL) | Thủy tinh trung tính, có chia vạch | Trung Quốc | Cái | 10 |
| 34 | Agar-Agar | Môi trường nuôi cấy vi sinh Type I, 500 g/lọ | Himedia Ấn Độ | Lọ | 2 |
| 35 | Potato Dextrose Broth | Môi trường nuôi cấy vi sinh, 500 g/lọ | Himedia Ấn Độ | Lọ | 2 |
| 36 | Đĩa petri 90 mm | Vô trùng, nắp phẳng, đáy phẳng, trong suốt, 500 cái/thùng | SPL-Hàn Quốc | Thùng | 1 |
| 37 | Ống giữ chủng vi sinh 1.8 mL | Vô trùng, nắp có ren, đáy có chân tự đứng, có chia vạch, chịu nhiệt -196°C, 50 ống/túi | SPL-Hàn Quốc | Túi | 1 |
| 38 | Hộp đựng ống giữ chủng 81 vị trí | Chịu nhiệt từ -196°C đến 121°C | SPL-Hàn Quốc | Hộp | 1 |
| 39 | NaCl | Dạng bột, 500g/lọ | Trung Quốc | Lọ | 1 |
| 40 | KCl | Dạng bột, 500g/lọ | Trung Quốc | Lọ | 1 |
| 41 | Na2HPO4 | Dạng bột, 500g/lọ | Trung Quốc | Lọ | 1 |
| 42 | KH2PO4 | Dạng bột, 500g/lọ | Trung Quốc | Lọ | 1 |
| 43 | Ống Fancol 50 mL | Vô trùng, có chia vạch, 25 cái/túi | SPL-Hàn Quốc | Túi | 1 |
| 44 | Ống Fancol 15 mL | Vô trùng, có chia vạch, 50 cái/túi | SPL-Hàn Quốc | Túi | 1 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 45 | Lọ đựng mẫu 1,5 mL | Thủy tinh trung tính, nắp có ren 100 cái/hộp | Agilent | Hộp | 1 |
| 46 | Ống nghiệm | Thủy tinh trung tính, 1,5x12cm | Trung Quốc | Cái | 980 |
| 47 | Găng tay cao su | 50 đôi/hộp | Việt Nam | Hộp | 1 |
| 48 | Đầu tip pipette 1 mL | 1000cái/túi | SPL-Hàn Quốc | Túi | 1 |
| 49 | Đầu tip pipette 0.2 mL | 1000cái/túi | SPL-Hàn Quốc | Túi | 1 |
| 50 | Ống ly tâm 2 mL | Vô trùng, đáy tròn, có chia vạch, 500 cái/túi | Isolab, Đức | Túi | 1 |
| 51 | Phiến 96 giếng đáy phẳng | Vô trùng, cỡ 85.40 x 127.60 x 14.40 mm, thể tích giếng 0.2 mL, 100 cái/thùng | SPL - Hàn Quốc | Thùng | 1 |
| 52 | Môi trường DMEM | Đảm bảo sử dụng trong thử hoạt tính sinh học, 500 ml/chai | Gibco | Chai | 1 |
| 53 | FBS (feral bovine serum) | Đảm bảo sử dụng trong thử hoạt tính sinh học, 100 ml/chai | Gibco | Chai | 1 |
| 54 | LPS (Lipopolysaccharide) | Đảm bảo cho thử hoạt tính sinh học, 10 mg/lọ | Sigma | Lọ | 1 |
| 55 | MTT (3-(4,5-dimethylthiazol-2-yl)-2,5-diphenyltetrazolium bromide) | 1g/lọ | Thermo | Lọ | 1 |